

Số: 04/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 25 tháng 5 năm 2022

**NGHI QUYẾT**

**Phê duyệt danh mục dự án và số kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 nguồn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 7 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 69/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng;*

*Xét Tờ trình số 1098/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phê duyệt danh mục dự án và số kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 nguồn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục dự án và số kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 nguồn ngân sách địa phương là 24 dự án với tổng số vốn 157.768,745164 triệu đồng. *(chi tiết như biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII Kỳ họp thứ 7 (*chuyên đề*) thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. *MT*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Đình Lê**

**DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022**  
**NGƯỜI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Lấy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2021 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn kế hoạch năm 2021 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2021 sang năm 2022
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG CỘNG</b>			1.242.619,376	1.096.692,821	285.070,000000	126.468,088585	158.601,911415	157.768,745164
(A)	Ngân sách địa phương			839.171,885	704.790,330	219.105,000000	102.977,702480	116.127,297520	115.294,131269
A	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức			734.622,250	672.084,551	104.286,000000	94.570,242481	9.715,757519	9.667,403519
	Trong đó:								0,000000
A.1	Huyện bố trí					24.557,000000	24.117,670700	439,329300	439,329300
1	UBND huyện Trùng Khánh					16.912,000000	16.856,233000	55,767000	55,767000
1.1	Sân vận động xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Trùng Khánh	1162 - 14/05/2021	2.120,000	2.000,000	943,914000	916,142000	27,772000	27,772000
1.2	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc Huyện ủy Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Trùng Khánh	4601 - 08/12/2021	900,000	900,000	675,729000	647,734000	27,995000	27,995000
2	UBND Thành phố Cao Bằng					7.645,000000	7.261,437700	383,562300	383,562300
2.1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Thành ủy, đoàn thể thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	2630/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	2.000,000	2.000,000	2.000,000000	1.771,637000	228,363000	228,363000
2.2	Công trình diễn tập phòng thủ thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	QĐ số 42/QĐ- UBND ngày 17/12/2020	2.999,817	2.999,817	2.000,000000	1.844,800700	155,199300	155,199300
A.2	Tỉnh bố trí			734.622,250	672.084,551	79.729,000000	70.452,571781	9.276,428219	9.228,074219
	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực			734.622,250	672.084,551	79.729,000000	70.452,571781	9.276,428219	9.228,074219
	Trong đó:								
I	Quốc phòng			23.500,000	23.500,000	22.419,000000	20.236,705691	2.182,294309	2.133,940309

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2021 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn kế hoạch năm 2021 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2021 sang năm 2022
			TMDT	Tổng số				
1	Xây dựng nhà tiêu dãn dân quần thường trực xã Đại Sơn, Quảng Hòa	Bộ CHQS	18/QĐ-SXD 28/12/2020	1.000,000	1.000,000000	948,907000	51,093000	2,739000
2	Xây dựng các công trình phục vụ diện tập khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2021	Bộ CHQS	Số 123/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	22.500,000	21.419,000000	19.287,798691	2.131,201309	2.131,201309
II	Bảo vệ môi trường			78,097,635	15.559,936	1.909,000000	1.512,665000	396,335000
*	Tài nguyên			78,097,635	15,559,936	1,909,000000	1,512,665000	396,335000
I	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	2082/QĐ-UBND, 28/10/2016; 816/QĐ-UBND 21/5/2020; 2592/QĐ-UBND 30/12/2021	78.097,635	15.559,936	1.909,000000	1.512,665000	396,335000
III	Các hoạt động kinh tế			30.000,000	30.000,000	4.140,000000	3.894,820000	245,180000
*	Khu công nghiệp và khu kinh tế			30.000,000	30.000,000	4.140,000000	3.894,820000	245,180000
I	Nhà kiểm soát liên hợp đầu cầu II Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	779/QĐ-UBND 14/5/2021	30.000,000	30.000,000	4.140,000000	3.894,820000	245,180000
IV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			603.024,615	603.024,615	51.261,000000	44.808,381090	6.452,618910
I	Khu tái định cư đường phía Nam Khu đô thị mới, TP.CB	UBND Thành phố Cao Bằng	1734/QĐ-UBND; 16/11/2012; 312/QĐ-UBND, 7/3/2022	283.626,000	283.626,000	34.000,000000	31.543,371090	2.456,628910

STT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2021 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn kế hoạch năm 2021 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2021 sang năm 2022	
			TMDT	Trong đó: vốn NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Bồi thường, hỗ trợ và TEDC đường phía Nam Khu đô thị mới, TP.CB. Lý trình km0+00-km5+896,52	UBND Thành phố Cao Bằng	1229/QĐ-UBND; 22/7/2016	319.398,615	319.398,615	17.261,000000	13.265,010000	3.995,990000	3.995,990000
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			26.452,000	26.452,000	113.353,000000	7.555,028999	105.797,971001	105.013,158750
B.1	Bố trí vốn cho các huyện, thành phố; Xây dựng nông thôn mới; các dự án đầu tư			11.952,000	11.952,000	106.353,000000	6.192,695999	100.160,304001	99.375,491750
I	Xây dựng nông thôn mới			5.500,000	5.500,000	3.500,000000	2.415,464800	1.084,535200	313,22340
1	Tram y tế xã Quảng Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Quảng Hoà	2063/QĐ-UBND 26/10/2020	4.500,000	4.500,000	2.500,000000	1.673,386800	826,613200	55,301400
2	Hỗ trợ xi măng cho các xã về dịch NTM			1.000,000	1.000,000	1.000,000000	742,078000	257,922000	257,922000
2.1	UBND huyện Trùng Khánh	UBND huyện Trùng Khánh		1.000,000	1.000,000	1.000,000000	742,078000	257,922000	257,922000
II	Đề lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện			6.452,000	6.452,000	3.252,000000	2.975,831199	276,168801	262,668350
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lâm	UBND huyện Bảo Lâm	1675/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.010,000	2.010,000	1.010,000000	925,774549	84,225451	70,725000
2	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	1671/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.219,000	2.219,000	1.119,000000	1.026,210000	92,790000	92,790000
3	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lạc	UBND huyện Bảo Lạc	1670/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.223,000	2.223,000	1.123,000000	1.023,846650	99,153350	99,153350
III	Vấn bố trí cho các huyện, thành phố					99.601,000000	801,400000	98.799,600000	98.799,600000
1	Khu tái định cư 2 Khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	1903/QĐ-UBND 14/10/2021	250.000,000	20.000,000	99.601,000000	801,400000	98.799,600000	98.799,600000



Handwritten signature or initials in the bottom left corner.

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021	Lấy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2021 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn kế hoạch năm 2021 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2021 sang năm 2022
			TMDT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	4						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
2	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC đường phía Nam khu đô thị mới, TP.CB. Lý trình km0+00-km5+896,52	UBND Thành phố Cao Bằng	1229/QĐ-UBND; 22/7/2016	319.398,615	319.398,615	17.261,000000	13.265,010000	3.995,990000	3.995,990000	
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			26.452,000	26.452,000	113.353,000000	7.555,028999	105.797,971001	105.013,158750	
B.1	Bố trí vốn cho các huyện, thành phố; Xây dựng nông thôn mới; các dự án đầu tư			11.952,000	11.952,000	106.353,000000	6.192,695999	100.160,304001	99.375,491750	
I	Xây dựng nông thôn mới			5.500,000	5.500,000	3.500,000000	2.415,464800	1.084,535200	313,22340	
1	Trạm y tế xã Quảng Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Quảng Hoà	2063/QĐ-UBND 26/10/2020	4.500,000	4.500,000	2.500,000000	1.673,386800	826,613200	55,301400	
2	Hỗ trợ xi măng cho các xã về đích NTM			1.000,000	1.000,000	1.000,000000	742,078000	257,922000	257,922000	
2.1	UBND huyện Trưng Khánh	UBND huyện Trưng Khánh		1.000,000	1.000,000	1.000,000000	742,078000	257,922000	257,922000	
II	Đề lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện			6.452,000	6.452,000	3.252,000000	2.975,831199	276,168801	262,668350	
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lâm	UBND huyện Bảo Lâm	1675/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.010,000	2.010,000	1.010,000000	925,774549	84,225451	70,725000	
2	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	1671/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.219,000	2.219,000	1.119,000000	1.026,210000	92,790000	92,790000	
3	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lạc	UBND huyện Bảo Lạc	1670/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.223,000	2.223,000	1.123,000000	1.023,846650	99,153350	99,153350	
III	Vốn bố trí cho các huyện, thành phố					99,601,000000	801,400000	98,799,600000	98,799,600000	
1	Khu tái định cư 2 Khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng	1903/QĐ-UBND 14/10/2021	250.000,000	20.000,000	99.601,000000	801,400000	98.799,600000	98.799,600000	



QNV

STT	Danh mục dự án	Chú đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2021 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn kế hoạch năm 2021 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2021 sang năm 2022
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B.2	Bố trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính (10%)			14.500,000	14.500,000	7.000,000000	1.362,333000	5.637,667000	5.637,667000
1	Dự án Lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Sở Tài nguyên và Môi trường	506/QĐ-UBND, 31/3/2021	14.500,000	14.500,000	7.000,000000	1.362,333000	5.637,667000	5.637,667000
C	ODA vay lại			78.097,635	6.253,779	1.466,000000	852,431000	613,569000	613,569000
I	Bảo vệ môi trường			78.097,635	6.253,779	1.466,000000	852,431000	613,569000	613,569000
*	Tài nguyên			78.097,635	6.253,779	1.466,000000	852,431000	613,569000	613,569000
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	2082/QĐ-UBND, 28/10/2016; 816/QĐ-UBND 21/5/2020; 2592/QĐ-UBND 30/12/2021	78.097,635	6.253,779	1.466,000000	852,431000	613,569000	613,569000
(B)	Vốn tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác			-	-	1.000,000000	590,577105	409,422895	409,422895
I	Xây dựng nông thôn mới					1.000,000000	590,577105	409,422895	409,422895
*	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn					1.000,000000	590,577105	409,422895	409,422895
1	Thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng		1.000,000	1.000,000	1.000,000000	590,577105	409,422895	409,422895
(C)	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh			393.537,491	381,992,491	55,055,000000	22,899,809000	32,155,191000	32,155,191000
I	Y tế, dân số và gia đình:			5.000,000	5.000,000	5.000,000000	4.739,246000	260,754000	260,754000

STT	Danh mục dự án	Chức đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Lũy kế thanh toán vốn kế hoạch năm 2021 từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn kế hoạch năm 2021 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2022	Số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2021 sang năm 2022	
			TMĐT						
			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP					
1	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Cao Bằng	Sở Y tế	2662/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	5.000,000000	4.739,246000	260,754000	260,754000
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			352.937,491	352.937,491	26.000,000000	18.160,563000	7.839,437000	7.839,437000
1	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng	1186/QĐ-UBND, 25/10/2016 1158/QĐ-UBND, 06/7/2020	352.937,491	352.937,491	26.000,000000	18.160,563000	7.839,437000	7.839,437000
III	Văn hóa thông tin			35.600,000	24.055,000	24.055,000000	-	24.055,000000	24.055,000000
1	Nhà văn hóa trung tâm - cung văn hóa thiếu nhi huyện Trưng Khánh (giai đoạn 1)	UBND huyện Trưng Khánh	4639a/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	35.600,000	24.055,000	24.055,000000		24.055,000000	24.055,000000
(D)	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách huyện			9.910,000	9.910,000	9.910,000000	-	9.910,000000	9.910,000000
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			4.940,000	4.940,000	4.940,000000	-	4.940,000000	4.940,000000
1	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Ngọc Khê, xã Ngọc Khê	UBND huyện Trưng Khánh	4646a/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	4.940,000	4.940,000	4.940,000000		4.940,000000	4.940,000000
II	Các hoạt động kinh tế			4.970,000	4.970,000	4.970,000000	-	4.970,000000	4.970,000000
*	Giáo thông			4.970,000	4.970,000	4.970,000000	-	4.970,000000	4.970,000000
1	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Thăng Bàn, xã Quang Hán	UBND huyện Trưng Khánh	4647a/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	4.970,000	4.970,000	4.970,000000		4.970,000000	4.970,000000